TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2018/DSPT
Ngày: 04-6-2018
Về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Ngọc Dung
Bà Nguyễn Thị Tư

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lý Thị Thúy Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Ngọc Bích- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 210/2017/DSST ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 119/2018/QĐ-PT, ngày 15 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1974, có mặt.

Nơi cư trú: Khóm 4, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Thị M, chi nhánh Văn phòng luật sư Lê Anh T2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967, có mặt.

Nơi cư trú: Ấp M, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Minh P, sinh năm 1937, vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 1973, có mặt.

3.3. Anh Nguyễn Minh P1, sinh năm 1981, vắng mặt.

Cùng cư trú: Khóm 4, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long.

3.4. Ông Trần Mạnh T1, sinh năm 1957, có mặt.

Nơi cư trú: Ấp M, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người kháng cáo:

4.1. Ông Nguyễn Hoàng T – Là nguyên đơn.

4.2. Bà Nguyễn Thị N – Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 24/02/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T trình bày:* Vào ngày 11/12/2014 ông T cho bà N cho vay số tiền 100.000.000đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 1%/tháng, bà N có viết hợp đồng mượn tiền. Phương thức giao tiền: Ông T đã chuyển vào tài khoản của bà N số tiền 89.800.000đồng và đưa tiền mặt cho bà N trực tiếp nhận 10.200.000đồng. Đến ngày 21/12/2014 ông T cho bà N vay tiếp số tiền 100.000.000đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1%/tháng. Bà N có viết hợp đồng mượn tiền. Ông T trực tiếp giao tiền cho bà N. Tổng cộng hai lần vay, bà N nợ ông T 200.000.000 đồng.

Sau đó bà N đã trả được 50.000.000đồng tiền gốc của hợp đồng vay ngày 11/12/2014 và trả 30.000.000đồng tiền gốc của hợp đồng vay ngày 21/12/2014. Bà N có trả tiền lãi 3 tháng là 6.000.000 đồng thì không thực hiện trả gốc và lãi. Bà N còn nợ ông T số tiền vay của hai hợp đồng là 120.000.000đồng và nợ tiền lãi từ tháng 4/2015 đến 24/02/2017 là 29.500.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.

Ông T khởi kiện yêu cầu bà N trả lại số tiền vay là 120.000.000 đồng và tiền lãi là 29.500.000 đồng (tính từ tháng 4/2015 đến 24/02/2017) và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi thu hồi dứt nợ vay.

Đến ngày 31/7/2017 nguyên đơn ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng vay tiền ngày 21/12/2014 với số tiền vay 100.000.000đồng do ông T bị thất lạc bản chính của biên nhận cho vay ngày 21/12/2014. Ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị N trả lại số tiền đã vay theo biên nhận vay ngày 11/12/2014 còn nợ tiền gốc là 50.000.000đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 30/03/2015 đến ngày 24/02/2017 là 24 tháng 24 ngày với lãi xuất 1%/tháng: 50.000.000đ x 21 tháng 24 ngày x 1%/ tháng = 12.450.000đ.

- *Tại bản tự khai ngày 23/3/2017 và các bản khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày*: Bà N thừa nhận có vay của ông T số tiền 100.000.000đồng theo biên nhận vay ngày 11/12/2014. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 3%/tháng. Đến ngày 30/01/2015 bà N trả vốn 50.000.000đồng và lãi 2.000.000đồng. Đến ngày 11/02/2015 bà N đưa tiền cho Nguyễn Minh P1 (cháu của ông T và bà N) trả tiền lãi cho ông T

3.000.000đồng. Từ tháng 3 năm 2015 đến tháng 01 năm 2016 mỗi tháng bà N gửi anh Nguyễn Minh P1 trả tiền lãi 1.500.000đồng cho ông T, tổng cộng bà N đã gửi anh P1 16.500.000đ để trả lãi cho ông T. Ngày 14/02/2016 bà N trả nợ gốc cho ông T 30.000.000đồng, khi trả ông T có viết biên nhận nhận tiền. Ngày 21/02/2016 bà N gửi trả lãi 1.500.000đồng; Ngày 11/6/2016 bà N đưa tiền cho chị Nguyễn Thị Tuyết L (chị ruột của ông T) nhờ gửi trả T số tiền gốc 10.000.000đồng. Ngày 11/9/2016 bà N đưa tiền cho bà Nguyễn Minh P (là mẹ ruột và sống cùng địa chỉ của anh T) nhờ gửi trả T trả số tiền gốc 5.000.000đồng. Ngày 11/12/2016 bà N đưa tiền cho bà Nguyễn Minh P nhờ gửi trả cho ông T số tiền gốc 5.000.000đồng và lãi 2.000.000đồng. Bà N đã trả số tiền vay tổng cộng 100.000.000 đồng và trả tiền lãi tổng cộng bằng 25.000.000đồng từ ngày vay cho đến khi trả vốn xong. Các lần bà N trả tiền, ông T có viết biên nhận nhận tiền hai lần với số tiền 50.000.000đồng và 30.000.000 đồng, các khoản tiền còn lại không có biên nhận nhưng bà N có điện thoại cho ông T và ông T kêu bà N gửi tiền cho anh P1, bà L, bà P.

Bà N không thừa nhận vay tiền của ông T số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 21/12/2014.

Tại bản khai ý kiến ngày 15/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Mạnh T1 chồng bà N trình bày: Ông có biết việc vợ ông là Nguyễn Thị N vay của ông T 100.000.000đồng vào ngày 11/12/2014, mục đích sử dụng chung trong gia đình, thời điểm bà N trả 50.000.000đồng thì ông T lên nhà vợ chồng ông T1, bà N nhận tiền, tiền do bà N trực tiếp đưa. Đến ngày 14/02/2016 tại nhà vợ chồng ông T1, ông T1 trực tiếp trả số tiền gốc 30.000.000đồng cho ông T khi đó ông T có viết biên nhận nhận tiền, nhưng khi viết biên nhận thì ông T có ghi nhầm ngày và năm của hợp đồng, ông T1 phát hiện nên yêu cầu ông T sửa phần ngày trong biên nhận, đối với phần ghi năm thì ông T1 không phát hiện sai, đến khi Tòa án thông báo ông T khởi kiện vợ ông là bà N thì ông T1 mới biết tờ biên nhận đó ghi sai năm. Các lần khác do bà N đưa tiền cho bà P và anh P1 để trả cho ông T thì ông T1 có biết việc này.

Ông T1 không đồng ý theo yêu cầu của ông T về việc khởi kiện đòi bà N trả số tiền vay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/8/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh P1 trình bày: Vào khoảng tháng 01/2015 dương lịch anh P1 có nhận số tiền 3.000.000 đồng của bà N gửi trả cho ông T, Từ tháng 03/2015 đến 01/2016 mỗi tháng anh có nhận của bà N số tiền 1.500.000đ để gửi trả cho ông T. Tổng cộng số tiền bà N đã gửi cho anh P1 là 19.500.000 đồng. Sau khi nhận tiền của bà N, anh P1 đều đưa lại cho bà Nguyễn Minh P để nhờ bà

P giao trả cho ông T. Việc anh P1 giao tiền cho bà P thì không có làm giấy tờ. Anh P1 yêu cầu được đối chất với bà P về việc giao nhận tiền.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Minh P trình bày:* Bà P chỉ thừa nhận có nhận của anh P1 một lần với số tiền 1.500.000đ để gửi trả cho ông T. Sau đó bà P đã đưa số tiền 1.500.000 đồng cho chị L. Bà không có nhận thêm khoản tiền nào từ anh P1 để gửi trả cho ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 210/2017/DSST ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 26; Điều 35; Khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 200; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 và các các điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Hoàng T.

1/ Buộc bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Hoàng T số tiền vốn là 20.000.000đồng và tiền lãi là 20.000.000đồng x 12 tháng 10 ngày x 01% = 2.460.000đồng.

2/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng vay tiền ngày 21/12/2014 với số tiền vay 100.000.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; về án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 01/12/2017 nguyên đơn Nguyễn Hoàng T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà N trả cho ông T số tiền vay ngày 11/12/2014 nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi 12.250.000 đồng. Đối với số tiền vay ngày 21/12/2014 bà N còn nợ 70.000.000 đồng và tiền lãi 26.000.000 đồng.

- Ngày 04/12/2017 bị đơn Nguyễn Thị N kháng cáo không chấp nhận trả cho ông T số tiền nợ gốc và lãi 22.460.000 đồng theo bản án sơ thẩm đã xử vì bà N không còn nợ tiền vay của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Hoàng T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà N trả cho ông số tiền vay ngày 11/12/2014 nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/5/2015 đến ngày 24/02/2017 bằng số tiền là 10.899.600 đồng. Đối với số tiền vay ngày 21/12/2014 ông T đã cung cấp bản chính hợp đồng vay ngày 21/12/2014 tại cấp phúc thẩm nên sẽ khởi kiện bà N để đòi lại số tiền gốc và tiền lãi bằng một vụ kiện khác.

Bị đơn Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án giải quyết bác toàn bộ yêu cầu của ông T về việc khởi kiện đòi bà N trả số tiền vay ngày 11/12/2014 nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi 10.899.600 đồng. Vì bà N chỉ vay của ông T 100.000.000 đồng theo biên nhận ngày 11/12/2014 và đã trả xong. Bà N không thừa nhận vay của ông T số tiền 100.000.000 đồng theo tờ hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2014 do ông T cung cấp bản chính tại cấp phúc thẩm. Bà N yêu cầu giám định chữ ký của bà N trong tờ hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2014 và yêu cầu giám định biên nhận trả tiền ngày ngày 14/02/2016 về việc sửa số 11 thành số 21 hay từ số 21 sửa thành số 11.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Về nội dung: Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn có xuất trình chứng cứ mới là bản chính hợp đồng vay tiền ngày 21/12/2014 có liên quan trực tiếp đến nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Bị đơn phản bác lại chứng cứ mới do nguyên đơn cung cấp đồng thời bị đơn có yêu cầu giám định lại biên nhận vay tiền ngày 21/12/2014. Do đó đề nghị hủy án sơ thẩm giao hồ sơ về Tòa án huyện Tam Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T, bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm quy định tại Điều 273, 276 nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Minh P, anh Nguyễn Minh P1 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà P và anh P1 theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T và bà N:

Ông T kháng cáo yêu cầu bà N trả số tiền nợ gốc còn lại của hợp đồng vay ngày 11/12/2014 là 50.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 30/5/2015 đến ngày 24/02/2017 là 10.899.600 đồng. Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng theo biên nhận vay ngày 21/12/2014 thì bà N có trả số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng, còn nợ 70.000.000 đồng ông T sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Bà N kháng cáo không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà N khai bà chỉ vay của ông T duy nhất một lần bằng số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 11/12/2014. Bà có ký tên trong tờ hợp đồng mượn tiền. Hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/ tháng nhưng không ghi vào hợp đồng. Sau khi vay bà N đã trả tiền lãi cho ông T cụ thể: Ngày 11/01/2015 bà N gửi cho anh P1 trả tiền lãi cho ông T 3.000.000 đồng không có biên nhận; Ngày 30/01/2015 bà N trả trực tiếp cho T nhận 50.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi 2.000.000 đồng do ông T viết biên nhận có nhận 50.000.000 đồng nhưng không viết biên nhận nhận tiền lãi; Từ ngày 11/02/2015 đến 11/01/2016 mỗi tháng bà N gửi cho anh P1 trả tiền lãi cho ông T 1.500.000 đồng không có biên nhận tổng cộng 16.500.000 đồng; Ngày 14/02/2016 ông T1 chồng bà N trả cho T nhận 30.000.000đồng nợ gốc có viết biên nhận và 2.000.000 đồng tiền lãi không có viết biên nhận; Ngày 21/02/2016 bà N trả trực tiếp cho ông T tiền lãi 1.500.000 đồng không có viết biên nhận; Tháng 6/2016 bà N gửi cho bà L trả ông T 10.000.000 đồng nợ gốc không có viết biên nhận; Tháng 9/2016 bà N gửi cho bà P trả ông T 5.000.000 đồng nợ gốc không có viết biên nhận; Tháng 12/2016 ông T trực tiếp nhận của bà N trả 5.000.000 đồng tiền nợ gốc và 2 triệu tiền lãi (tiền lãi tính từ tháng 3/2016 đến tháng 12/2016). Tổng cộng bà N đã trả cho ông T 100.000.000 đồng tiền gốc và 25.000.000 đồng tiền lãi. Do bà N không còn nợ ông T khoản tiền vay nào nên không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của ông T.

Tại cấp phúc thẩm ông T cung cấp bản chính "Hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2014". Ngoài ra ông T cho rằng: Số tiền lãi do ông T nhận của bà N 6.000.000 đồng là của 3 tháng tiền lãi của hai hợp đồng mượn tiền ngày 11/12/2014 và ngày 21/12/2014. Từ ngày 30/3/2015 đến nay bà N không trả tiền lãi của hai hợp đồng. Đối với việc trả nợ gốc: Bà N có trả số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng vào ngày 30/01/2015 để trả nợ cho hợp đồng mượn tiền ngày 11/12/2014. Riêng số tiền 30.000.000 đồng do bà N trả cho ông T nhận vào ngày 14/02/2016 là để trả cho số tiền vay của hợp đồng ngày 21/12/2014. Nhưng khi viết biên nhận để nhận tiền ông T có ghi nhầm "theo hợp đồng mượn tiền ngày 11/12/2015" nên ông T có sửa số 11 thành số 21 "theo hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2015".

Bà N không thừa nhận có vay tiền theo biên nhận vay ngày 21/12/2014 do ông T cung cấp bản chính "Hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2014" và bà N cũng không thừa nhận có ký tên trong tờ hợp đồng vay tiền ngày 21/12/2014. Đối với số tiền 30.000.000 đồng do bà N trả cho ông T vào ngày 14/02/2016 là để trả cho số tiền vay của hợp đồng ngày 11/12/2014. Nhưng khi viết biên nhận để nhận tiền ông T có ghi nhầm "theo hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2015" nên ông T1 có yêu cầu ông T sửa lại "ngày 11/12/2015". Do đó bà N yêu cầu giám

định chữ ký tên của bà trong tờ "Hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2014" và yêu cầu giám định biên nhận trả tiền ngày ngày 14/02/2016 về việc sửa số 11 thành số 21 hay từ số 21 sửa thành số 11 để xác định bà N chỉ có vay tiền của ông T vào ngày 11/12/2014.

Xét thấy tại cấp phúc thẩm phát sinh chứng cứ mới do ông T cung cấp được bản chính hợp đồng cho vay tiền ngày 21/12/2014. Bà N không thừa nhận có vay tiền theo biên nhận vay ngày 21/12/2014 do ông T cung cấp.

Việc phát sinh tình tiết mới không phải do lỗi chủ quan của Thẩm phán trong việc thu thập chứng cứ không đầy đủ mà do đương sự cung cấp chứng cứ mới tại cấp phúc thẩm. Xét thấy để giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay giữa ông T với bà N đối với hợp đồng vay tiền ngày 11/12/2014 và hợp đồng vay tiền ngày 21/12/2014 trong cùng một vụ án là cần thiết, liên quan đến việc xem xét các khoản tiền gốc và lãi mà bà N đã trả cho ông T. Từ đó mới có căn cứ giải quyết vụ án được chính xác và triệt để. Nên Hội đồng xét xử thống nhất hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Do hủy án sơ thẩm giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án nên chưa xem xét yêu cầu kháng cáo của ông T và yêu cầu kháng cáo của bà N nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 210/2017/DSST ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Tam Bình giải quyết lại vụ án.

2. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng T số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010511 ngày 04/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010514 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP.HCM: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL: 02;
- TAND h.Tam Bình: 01;
- Chi cục THADS h. Tam Bình: 01;
- Đương sự: 06;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thúy Hồng